CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,070
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.79)
EPS	-2,246
P/E	-0.5

	YTD	1T	3T	6T
JOS	9.1%	-14.3%	9.1%	20.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

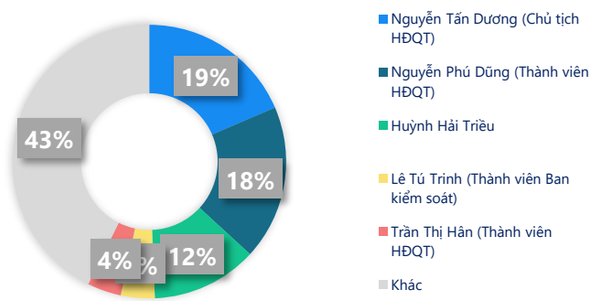

Phân tích Dupont

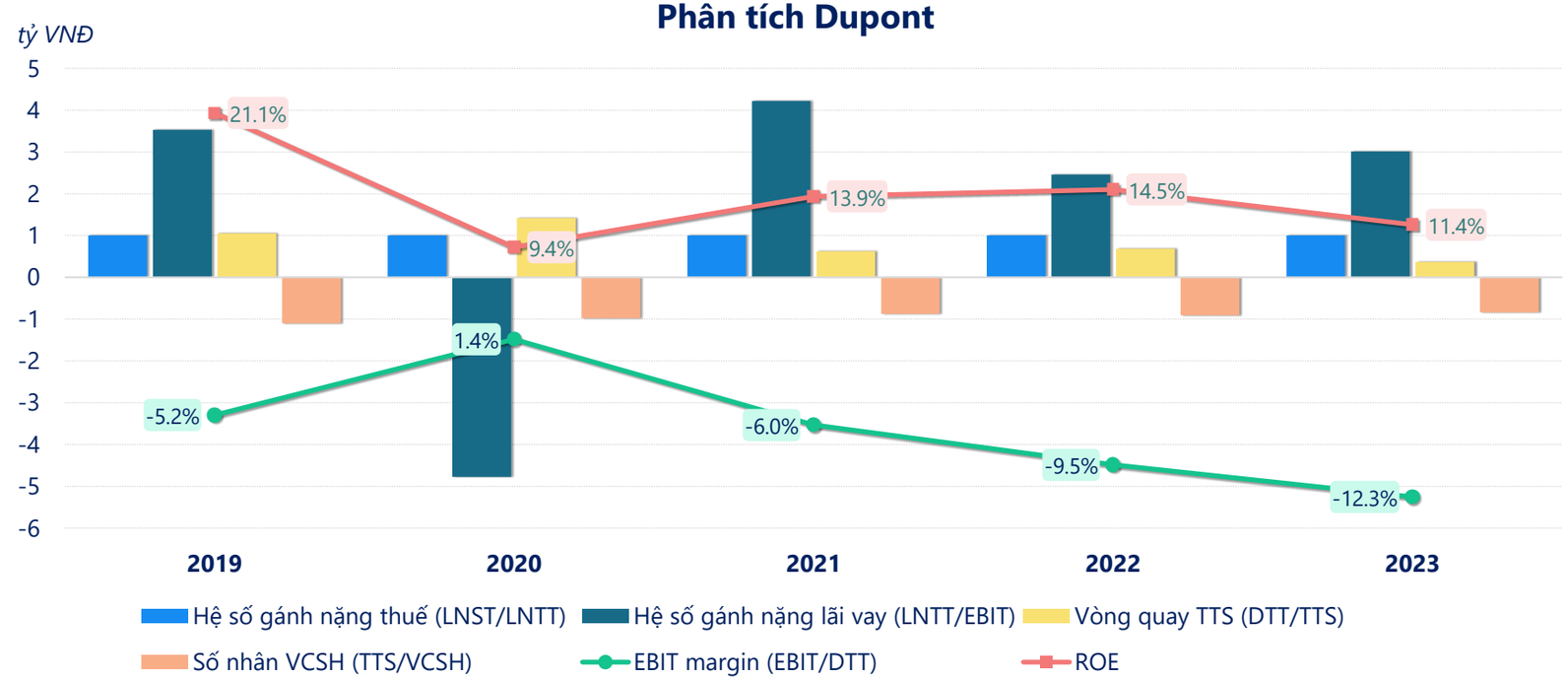

DT thuần

2023

91.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼90.6| -49.7%

LN sau thuế

2023

-33.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.60| 20.4%

ROE

2023

11.4%

+/- YoY: ▼ 3.1%

ROA

2023

-13.6%

+/- YoY: ▲ 2.4%

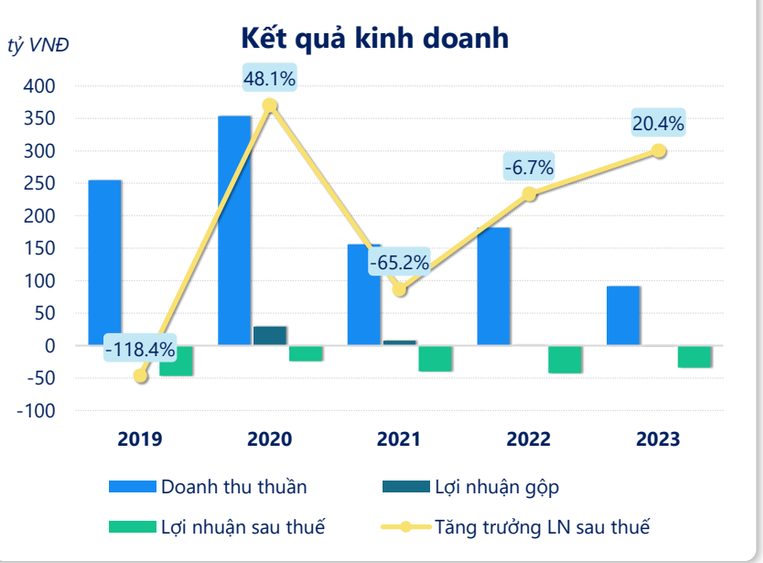

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-12.3%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

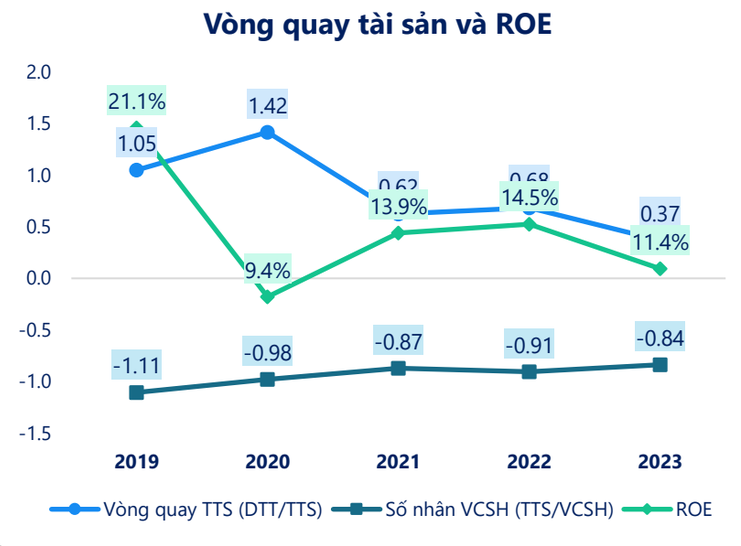

Kết quả kinh doanh **JOS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 49.7%** chỉ còn **91.41** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.4%** đạt **-33.80** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 11.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

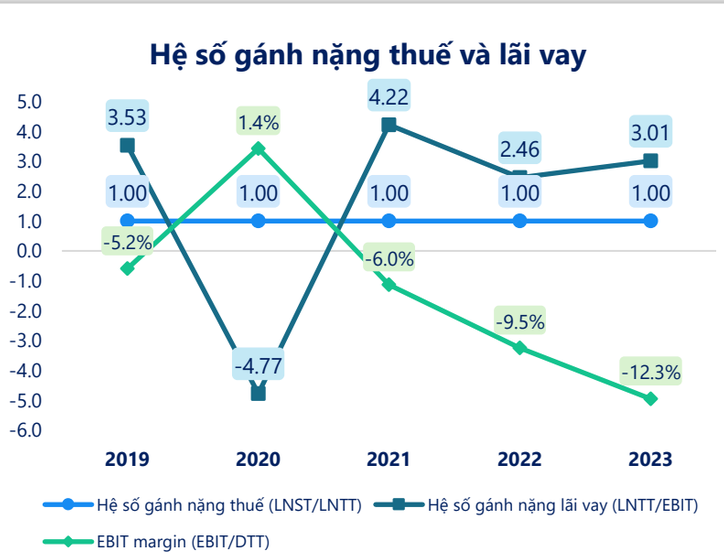

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.37**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-0.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

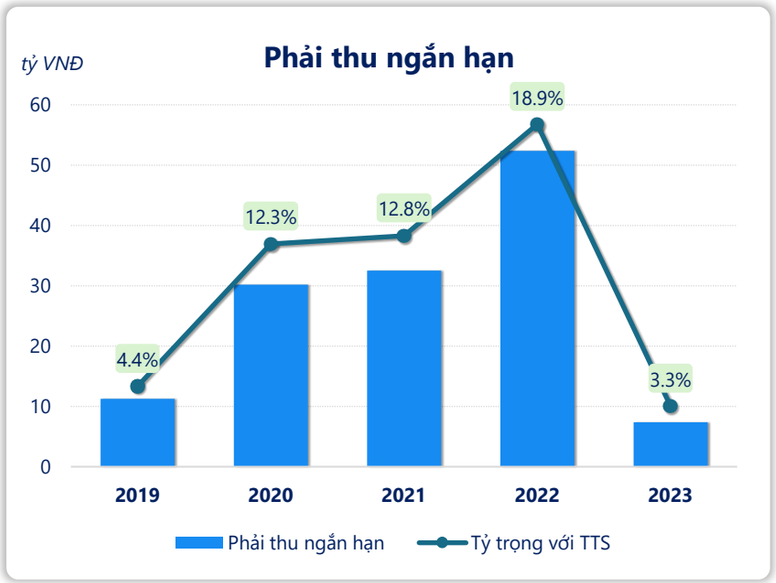
tỷ VNĐ
Phải thu ngắn hạn
60
50
40
30
20
10
0
4.4%
12.3%
12.8%
18.9%
3.3%
2019
2020
2021
2022
2023
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS

tỷ VNĐ
Hàng tồn kho
40
35
30
25
20
15
10
5
0
14.0%
5.4%
9.2%
10.1%
7.0%
2019
2020
2021
2022
2023
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS

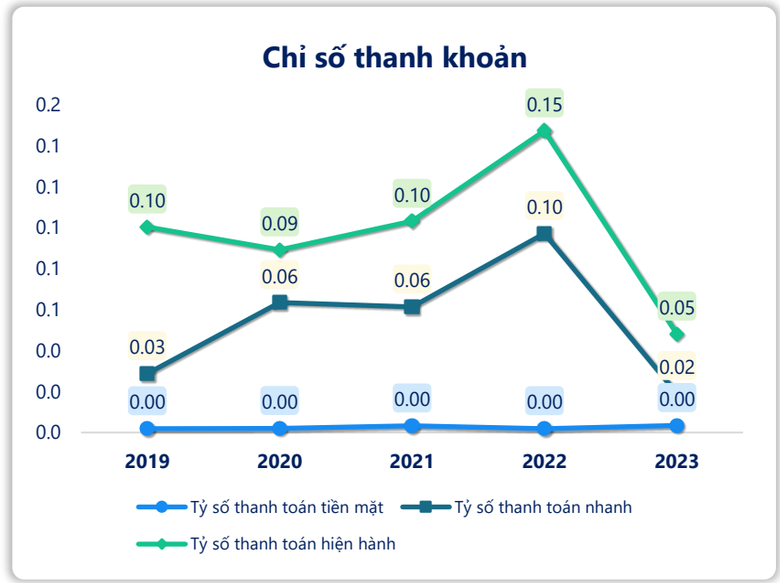
Chỉ số thanh khoản
0.2
0.1
0.1
0.1
0.1
0.1
0.0
0.0
0.0
0.10
0.09
0.10
0.15
0.03
0.06
0.06
0.10
0.05
0.02
0.00
0.00
0.00
0.00
0.00
2019
2020
2021
2022
2023
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành

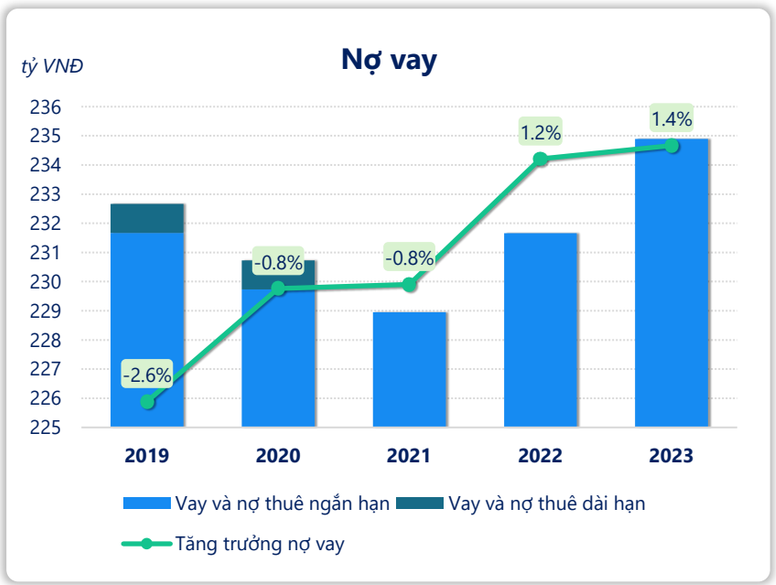
tỷ VNĐ
Nợ vay
236
235
234
233
232
231
230
229
228
227
226
225
-2.6%
-0.8%
-0.8%
1.2%
1.4%
2019
2020
2021
2022
2023
Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

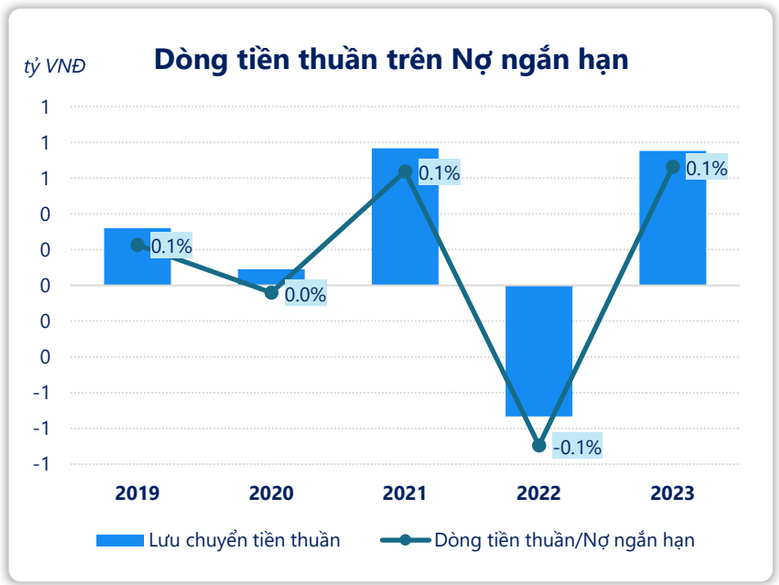
tỷ VNĐ
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn
1
1
1
0
0
0
0
0
-1
-1
-1
0.1%
0.0%
0.1%
-0.1%
0.1%
2019
2020
2021
2022
2023
Lưu chuyển tiền thuần
Dòng tiền thuần/Nợ ngắn hạn

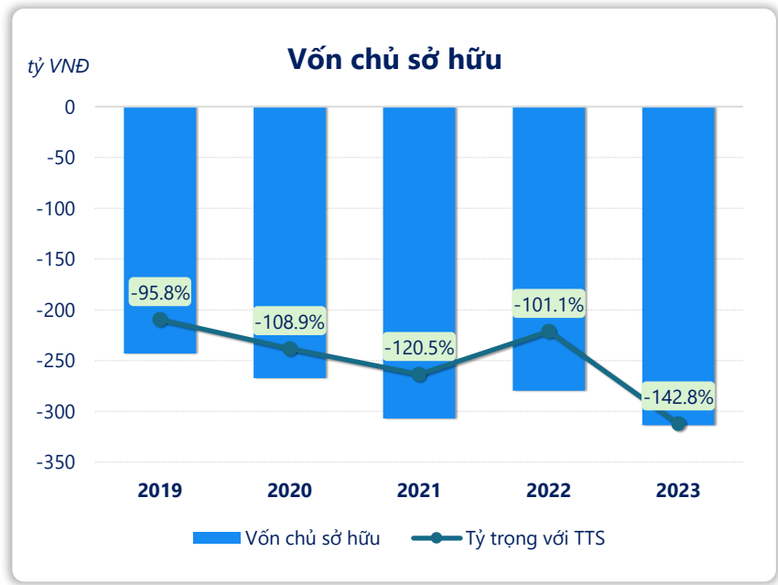
tỷ VNĐ
Vốn chủ sở hữu
0
-50
-100
-150
-200
-250
-300
-350
-95.8%
-108.9%
-120.5%
-101.1%
-142.8%
2019
2020
2021
2022
2023
Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**220**	**277**	**-20.6%**
Tài sản ngắn hạn	25.7	82.0	-68.7%
Tiền và tương đương tiền	1.85	1.08	71.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.37	52.4	-85.9%
Hàng tồn kho	15.5	27.9	-44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.65	48.4%
Tài sản dài hạn	**194**	**195**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.24	1.79	-31.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	193	193	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.22**	**0.37**	**-41.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	533	556	-4.2%
Nợ ngắn hạn	**533**	**556**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	232	1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.3	107	-47.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-314**	**-280**	**-12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**-314**	**-280**	**-12.1%**
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**255**	**353**	**156**	**182**	**91.4**
Giá vốn hàng bán	251	324	148	181	92.6
Lợi nhuận gộp	**3.92**	**29.1**	**7.79**	**0.81**	**-1.16**
Doanh thu HĐTC	2.50	1.06	1.23	0.50	0.19
Chi phí TC	33.9	29.5	30.5	28.3	26.0
Chi phí lãi vay	**33.3**	**29.1**	**30.4**	**25.2**	**22.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.1	17.5	12.3	10.1	4.10
Chi phí QLDN	5.01	6.23	5.87	5.66	4.30
LN thuần từ HĐKD	**-46.6**	**-23.1**	**-39.7**	**-42.8**	**-35.4**
Lợi nhuận khác	0.13	-0.95	-0.08	0.39	1.56
LN trước thuế	**-46.4**	**-24.1**	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-46.4**	**-24.1**	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-46.4**	**-24.1**	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.40	1.83	1.69	-0.46	0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.42	-0.16	-0.19	0.36	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.51	-1.57	-0.73	-0.64	0
Tiền đầu kỳ	0.63	0.94	1.03	1.83	1.08
Lưu chuyển tiền thuần	**0.32**	**0.09**	**0.77**	**-0.73**	**0.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.03	-0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	0.94	1.03	1.83	1.08	1.85